

VỀ TRÌNH ĐỘ VÀ SỰ HỘI NHẬP CỦA VIỆT NAM TRONG BA LẦN SÓNG VĂN MINH THẾ GIỚI

*Lê Vinh Quốc**

Lý thuyết của Alvin Toffler công bố vào năm 1980 về ba lần sóng văn minh (lần sóng văn minh nông nghiệp, lần sóng văn minh công nghiệp và lần sóng thứ ba là nền văn minh sau thời đại công nghiệp hóa) đã giải thích khá xác đáng về quá khứ và hiện tại, đồng thời đưa ra một tầm nhìn khá chính xác về tương lai của quá trình phát triển văn minh nhân loại.

Việc dựa trên lý thuyết đó để xác định trình độ và sự hội nhập của Việt Nam trong ba lần sóng văn minh sẽ rất có ý nghĩa để định hướng phát triển tương lai của đất nước.

1. Sự khởi đầu trong lần sóng văn minh nông nghiệp ở Việt Nam: nền Văn minh Sông Hồng

Theo Toffler, trong lần sóng thứ nhất, ở bất kỳ nơi nào mà nông nghiệp nảy sinh, thì nền văn minh bám rễ. Do vậy, khi nông nghiệp bắt đầu xuất hiện cách nay 10.000 năm, thì đó cũng là lúc khởi đầu của lần sóng văn minh nông nghiệp, bao gồm tất cả các nền văn minh cổ đại và trung đại, ở cả Phương Đông và Phương Tây. *“Trong tất cả các nền văn minh đó thì đất đai là cơ sở của kinh tế, đời sống, văn hóa, cấu trúc gia đình và chính trị. Đời sống được tổ chức xung quanh làng mạc. Sự phân chia lao động đơn giản chiếm ưu thế và một số đẳng cấp, giai cấp đã được xác định rõ ràng. Quyền lực độc đoán một cách cứng nhắc. Nền kinh tế bị phân quyền để mỗi cộng đồng tự sản xuất hầu hết những nhu cầu riêng của họ”⁽¹⁾.*

Vùng lãnh thổ, mà nay là nước Việt Nam, cũng là nơi bước vào nền văn minh nông nghiệp khá sớm. Các chủ nhân của Văn hóa Hòa Bình, sống trong một địa bàn rộng lớn ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam, đã khởi đầu cho nông nghiệp ở Việt Nam bằng nghề trồng rau đậu cách

* Trường Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam.

nay hơn 10.000 năm – một niên đại trùng khớp với thời điểm mà Toffler đã nêu ra để đánh dấu sự khởi đầu của làn sóng văn minh nông nghiệp. Đến khoảng 6.000-5.000 năm cách nay, nông nghiệp trồng lúa đã phát triển ở khắp các bộ lạc, trở thành nguồn sống chính của người Việt cổ.

Tuy nhiên, quá trình chuyển biến sang thời đại văn minh của người Việt cổ chỉ bắt đầu qua bốn giai đoạn văn hóa khảo cổ kế tiếp nhau: Văn hóa Phùng Nguyên (nửa đầu thiên niên kỷ II tr. CN, tức khoảng 4000 – 3500 năm cách nay); Văn hóa Đông Đậu (nửa sau thiên niên kỷ II tr. CN, tức khoảng 3500 – 3000 năm cách nay); Văn hóa Gò Mun (cuối thiên niên kỷ II tr. CN đến đầu thiên niên kỷ I tr. CN); Văn hóa Đông Sơn (thiên niên kỷ I tr. CN cho đến đầu Công nguyên, tức khoảng 3000 – 2000 năm cách nay).

Bốn giai đoạn văn hóa đó đã tạo nên nền *Văn minh sông Hồng*, nền văn minh nông nghiệp đầu tiên ở Việt Nam.

Nếu coi sự hình thành nhà nước là yếu tố quan trọng nhất để xem xét, thì nền Văn minh sông Hồng với Nhà nước Văn Lang thời Hùng Vương xuất hiện muộn hơn những nền văn minh đầu tiên của nhân loại (như Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ, ...) nhưng lại sớm hơn nhiều nền văn minh khác trong thế giới còn lại.

Nếu so sánh với văn minh Trung Quốc cổ đại, nền Văn minh sông Hồng hình thành muộn hơn khoảng 1500 năm, đồng thời cũng có trình độ thấp hơn. Ở thiên niên kỷ I tr. CN, nền văn minh Trung Hoa cổ đại đã phát triển rực rỡ dưới thời nhà Chu, Xuân Thu - Chiến Quốc và Tần - Hán với những thiết chế nhà nước hoàn chỉnh và mạnh mẽ, sự phân chia giai cấp rất rõ ràng; với trình độ kỹ thuật sản xuất, xây dựng và chiến đấu ở đỉnh cao của thế giới đương thời; với đời sống văn hóa – tinh thần hết sức phong phú bao gồm cả các hệ phái tư tưởng – triết học, các loại hình văn học – nghệ thuật... Trong khi đó, nền văn minh Việt cổ dưới thời Hùng Vương chỉ có một nhà nước sơ khai, một xã hội chưa phân hóa rõ ràng với những truyền thống của công xã thị tộc còn mạnh; có kỹ thuật sản xuất và chiến đấu không quá lạc hậu từ đồ đá mới chuyển sang đồ đồng và sơ kỳ đồ sắt, nhưng đời sống văn hóa – tinh thần còn rất đơn sơ với tín ngưỡng phồn thực và sùng bái thiên nhiên, dường như chưa có chữ viết.

Chính sự thua kém về trình độ văn minh là nguồn gốc sâu xa làm cho Việt Nam cổ đại bị Trung Quốc cổ chinh phục và thống trị trong hơn 1000 năm.

Sự khởi đầu của thời kỳ Bắc thuộc chính là sự kết thúc của Văn minh sông Hồng. Trong hơn 1000 năm Bắc thuộc (179 tr. CN – 938 CN), các triều

đại Trung Hoa duy trì được ách thống trị ở đất Việt nhưng họ hoàn toàn thất bại trong việc đồng hóa người Việt. Do sức sống mạnh mẽ của bản sắc văn hóa Việt, mọi âm mưu đồng hóa đã biến thành sự giao thoa văn hóa giữa văn hóa Hoa Hạ của Trung Quốc với văn hóa Việt Nam. Mọi tinh hoa của văn hóa Trung Quốc đã được tiếp thu có chọn lọc để kết hợp với những nền tảng tốt đẹp bền vững của văn hóa Việt, làm cho trình độ văn hóa của người Việt được nâng cao, dần dần tiếp cận được với văn minh Trung Quốc. Đó chính là một sự hội nhập của người Việt với nền văn minh nông nghiệp Trung Quốc.

Nhờ sự hội nhập đó, cho đến khi giành lại được độc lập vào thế kỷ thứ X, thì ý thức dân tộc của người Việt đã rõ ràng, và trình độ văn minh người Việt không còn cách xa với văn minh Trung Hoa.

2. Văn minh Đại Việt trên tầm cao của làn sóng văn minh nông nghiệp

Thời đại độc lập của nhà nước phong kiến Việt Nam (từ thế kỷ IX đến thế kỷ XIX) là thời đại của một nền văn minh cao hơn trên đất nước ta: *Văn minh Đại Việt*. Kỹ thuật sản xuất, kỹ thuật xây dựng, chiến đấu và kỹ thuật giao thông vận tải của Đại Việt nhìn chung không thua kém Trung Hoa. Sự phân chia đẳng cấp và giai cấp trong xã hội đã được xác định rõ ràng giữa quý tộc với bình dân và nô tỳ, giữa người giàu với người nghèo... Bộ máy nhà nước tuy có mô phỏng theo triều đình Trung Hoa nhưng vẫn mang sắc thái riêng. Trong các triều đại đầu tiên (Ngô – Đinh – Tiền Lê), bộ máy đó có phần đơn giản, nhưng từ Lý – Trần trở về sau, bộ máy nhà nước trở nên hoàn chỉnh và có hiệu lực mạnh mẽ, ngang với các triều đình Trung Hoa. Trình độ văn minh của nhà nước thể hiện qua luật pháp của các triều đại : nhà Lý có Hình Thư, nhà Trần có Hình Luật, nhà Lê có Luật Hồng Đức và nhà Nguyễn có Luật Gia Long. Cùng với luật pháp, tôn giáo có vai trò trọng yếu trong nền văn minh Đại Việt: Phật giáo thời Lý – Trần và Nho giáo từ nhà Lê đến nhà Nguyễn đã trở thành hệ tư tưởng chủ yếu chi phối đời sống văn hóa – tinh thần của xã hội. Văn hóa tinh thần cũng phát triển rực rỡ trên các lĩnh vực văn hóa (văn thơ chữ Hán, văn thơ chữ Nôm...), sử học, ca múa nhạc, kiến trúc, điêu khắc...

Qua mọi thành tựu đạt được trong suốt 10 thế kỷ, có thể thấy rõ trình độ của nền văn minh Đại Việt đã sánh ngang hàng với văn minh Trung Quốc đương thời. Điều đó đã được các nhân vật lịch sử đương thời nhiều lần khẳng định. Riêng Nguyễn Trãi đã viết rõ ràng và đầy đủ:

*“Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.*

*Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương”.*

(Bình Ngô Đại Cáo)⁽²⁾

Đoạn “thiên cổ hùng văn” trên chẳng những khẳng định chủ quyền độc lập và ý chí tự cường của nước ta, mà còn vạch rõ: Đại Việt là một nước có trình độ văn minh cao, sánh ngang với văn minh Trung Quốc. Do đó, các triều đại Việt Nam đủ sức đương đầu với các triều đại Trung Hoa, bảo vệ được chủ quyền độc lập của đất nước.

Nhìn tổng thể, cho đến thế kỷ XVI, văn minh Đại Việt vẫn có cùng trình độ với văn minh Trung Hoa và không thua kém văn minh Châu Âu, nghĩa là ở tầm cao của làn sóng văn minh nông nghiệp thế giới. Từ thế kỷ XVI, văn minh Châu Âu (Phương Tây) chiếm ưu thế về mậu dịch hàng hải, tạo nên một cuộc “cách mạng thương nghiệp”, dẫn tới sự tích lũy tư bản nguyên thủy làm tiền đề cho việc chuyển sang làn sóng văn minh thứ hai: văn minh công nghiệp (từ thế kỷ XVII – XVIII). Trong khi đó, các nền văn minh Châu Á (Phương Đông) như Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam... lại ngưng đọng trên tầm cao của văn minh nông nghiệp cho mãi đến thế kỷ XIX.

3. Việt Nam trong làn sóng văn minh công nghiệp và làn sóng thứ ba

Toffler cho rằng, làn sóng văn minh công nghiệp khởi đầu từ giữa thế kỷ XVII và kéo dài đến giữa thế kỷ XX. Trong làn sóng văn minh này, cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo nên một hệ thống công nghiệp quy mô lớn, “*nó sản xuất những nhà máy khổng lồ, máy cày trên nông trại, máy đánh chữ trong văn phòng, tủ lạnh trong nhà bếp, báo chí hàng ngày, phim ảnh, tàu điện ngầm, máy bay DC-3. Nó cho chúng ta trường phái lập thể và nhạc 12 âm, đình công ngỗ, thuốc vitamin, tuổi thọ kéo dài. Nó phổ thông hóa đồng hồ đeo tay và thùng phiếu. Quan trọng hơn, nó nối tất cả những việc đó lại với nhau để hình thành một hệ thống xã hội rộng lớn, cố kết và mạnh nhất mà thế giới chưa bao giờ được biết*”⁽³⁾.

Về kinh tế, thị trường là cơ chế thiết yếu của văn minh công nghiệp, nền sản xuất xã hội được tổ chức theo các nguyên tắc tiêu chuẩn hóa, chuyên môn hóa, đồng bộ hóa, tập trung hóa và tập quyền hóa.

Đặc điểm chung nhất của xã hội công nghiệp là tách sản xuất ra khỏi tiêu thụ, do đó mâu thuẫn cơ bản của xã hội này là mâu thuẫn giữa những người sản xuất với những người tiêu thụ.

Về chính trị, các quốc gia – dân tộc chính thức hình thành và là một cấu trúc then chốt trong nền văn minh công nghiệp. Nền dân chủ đại nghị

với nhà nước pháp quyền là đặc trưng cơ bản của làn sóng thứ hai. Tuy nhiên, đây chưa phải là một nền dân chủ hoàn toàn, bởi vì quyền kiểm soát thực chất vẫn chưa hoàn toàn thuộc về nhân dân, mà chủ yếu thuộc về “các nhà chuyên môn của quyền lực”.

Làn sóng văn minh thứ hai xuất phát từ Châu Âu và lan tràn trên khắp thế giới bằng các hình thức xâm nhập và chinh phục.

Sự thấp kém về trình độ là nguyên nhân chủ yếu khiến cho các nền văn minh nông nghiệp, dù là lâu đời và vĩ đại nhất như Trung Hoa và Ấn Độ, phải khuất phục trước sự bành trướng của các cường quốc công nghiệp Châu Âu. Chỉ nước nào nhanh chóng mở cửa để hội nhập với làn sóng văn minh mới giữ được chủ quyền, và nâng dần trình độ của mình lên đến tầm cao của văn minh công nghiệp (như Nhật Bản kể từ năm 1868). Trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp vào nửa sau thế kỷ XIX, triều đình nhà Nguyễn ở Việt Nam đã thất bại trong các giải pháp truyền thống (“chủ chiến” hoặc “chủ hòa”...), lại không thực hiện được một giải pháp “phi truyền thống” (hội nhập với nền văn minh mới để canh tân đất nước), đã để mất chủ quyền dân tộc. Trong hơn 80 năm thống trị nước ta (1862–1945), người Pháp đã du nhập vào Việt Nam những sản phẩm của nền văn minh công nghiệp. Mặc dù mục đích chủ yếu là để khai thác, bóc lột và củng cố sự thống trị của thực dân Pháp, sự du nhập này vẫn có tác dụng “khai hóa”, nâng cao trình độ văn minh của Việt Nam theo hướng tiếp cận với văn minh công nghiệp trên thế giới. Một sự va đập giữa văn minh mới với văn minh cũ đã diễn ra ở Việt Nam, chủ yếu là về hôn nhân – gia đình và đạo đức – lối sống ở tầng lớp trên của xã hội.

Tuy nhiên, sự du nhập đó còn quá ít và không đủ mạnh để biến một xứ sở nông nghiệp thành một nước văn minh công nghiệp. Việt Nam thời thuộc Pháp vẫn là một nước nông nghiệp với 90% dân số là nông dân, nền tảng kinh tế vẫn là nông nghiệp lúa nước (chiếm từ 60% đến 70% tổng giá trị hàng xuất khẩu). Kỹ thuật canh tác hết sức lạc hậu với những nông cụ gia truyền từ hàng nghìn năm để lại, nên năng suất lao động rất thấp; đa số nhân dân đói nghèo và thất học với 90% dân số mù chữ. Chính quyền thực dân không hề thiết lập ở thuộc địa một nền dân chủ đại nghị như ở chính quốc, và không cho dân bản xứ biết đến nhân quyền với khẩu hiệu “tự do – bình đẳng – bác ái” do chính nước Pháp đề xướng. Ngược lại, thực dân Pháp giữ nguyên bộ máy cai trị của triều đình, với hệ thống quan chức tham nhũng và thói nát cực điểm, để làm tay sai cho chúng.

Phong trào Duy Tân đầu thế kỷ XX với mục đích “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” do các sĩ phu yêu nước lãnh đạo cho thấy: giới trí thức Việt Nam đương thời đã nhận rõ ưu thế của văn minh Phương Tây

(văn minh Công nghiệp) so với văn minh Phương Đông (văn minh Nông nghiệp); và họ quyết tâm cứu nước bằng cách nâng cao trình độ văn minh của dân tộc lên ngang hàng với kẻ thù đang thống trị mình. Những hoạt động của phong trào này và của giới tư sản dân tộc sau đó (mở xưởng dệt, sản xuất sơn, gạch ngói, lập đồn điền, lập công ty vận tải...) có ý nghĩa như sự khởi đầu của một công cuộc công nghiệp hóa. Nhưng sự khởi đầu ấy quá non yếu, lại bị nền công thương nghiệp hùng mạnh của nước Pháp “mẫu quốc” chèn ép, nên chưa có ảnh hưởng bao nhiêu đến trình độ văn minh của đất nước. Cho đến khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công (năm 1945), và sau cuộc kháng chiến chín năm chống Pháp (1945-1954), nước Việt Nam độc lập vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu.

Năm 1960, Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra nhiệm vụ tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc theo đường lối kế hoạch hóa cứng rắn dựa trên cơ chế quan liêu – bao cấp. Nhưng cuộc chiến tranh chống Mỹ lan rộng trên toàn quốc (1965–1975) và thời kỳ khó khăn sau chiến tranh (1975 – 1985) đã làm gián đoạn công cuộc công nghiệp hóa này.

Năm 1986, Đảng chính thức xóa bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, thực hiện đường lối đổi mới để tiến hành *công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh*.⁽⁴⁾

Đường lối đúng đắn này đã đem lại những chuyển biến nhanh chóng đối với tình hình kinh tế, xã hội và cả chính trị của đất nước, từng bước đưa nước ta tiến vào làn sóng văn minh công nghiệp, “*tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại*”⁽⁵⁾

Như vậy, mãi đến cuối thế kỷ XX (chính xác là năm 1986) Việt Nam mới có được một đường lối chiến lược đúng đắn đầy đủ và có hiệu quả để tiến hành công nghiệp hóa – hiện đại hóa trên quy mô lớn nhằm nâng cao trình độ văn minh công nghiệp của đất nước trong khoảng 3 – 4 thập kỷ.

Việt Nam bước vào làn sóng văn minh công nghiệp muộn hơn các nước Châu Âu khoảng 200 năm, muộn hơn Nhật Bản khoảng 100 năm. Do đó khi nước ta bắt đầu xây dựng nền văn minh công nghiệp, thì thế giới đã bước sang làn sóng văn minh thứ ba.

Theo Toffler, bước ngoặt lịch sử đánh dấu sự khởi đầu của *làn sóng thứ ba* – văn minh hậu công nghiệp – đã xảy ra ở Mỹ trong thập kỷ bắt đầu từ năm 1955, và từ đó lan đến các nước công nghiệp khác như Anh, Pháp, Thụy Điển, Đức, Nhật... với thời gian khác nhau.

Trong nền văn minh Làn sóng thứ ba, nguyên liệu cơ bản nhất là tin tức (gồm cả trí tưởng tượng). Với tin tức trở thành quan trọng hơn trước, nền văn minh mới sẽ cấu trúc lại giáo dục, định nghĩa lại nghiên cứu khoa học và tổ chức lại thông tin. Chính vì vậy mà làn sóng thứ ba còn được gọi là thời đại *văn minh thông tin*.

Một điều đặc biệt đáng lưu ý là “*nền văn minh Làn sóng thứ ba có nhiều tính chất giống các tính chất trong xã hội Làn sóng thứ nhất như sản xuất phân quyền hóa, quy mô thích hợp, năng lượng có thể phục hồi, phi đô thị hóa, làm việc tại nhà, mức tiêu – sản cao, v.v... Có thể nói đó là sự quay lại biện chứng.*”⁽⁶⁾

Sự muộn màng của Việt Nam trong công cuộc công nghiệp hóa đã làm cho khoảng cách về trình độ văn minh (cũng là khoảng cách giàu nghèo) của nước ta cách xa các nước công nghiệp tiên tiến trên thế giới và trong khu vực Đông Nam Á.

Sự muộn màng đó còn dẫn tới một hiện tượng đặc biệt là cùng một lúc ba làn sóng văn minh hiện diện chồng lên nhau ở Việt Nam.

Tuy nhiên, các nước đi sau không phải đi lại chặng đường mà các nước đi trước đã trải qua, mà có những ưu thế tuyệt đối nhờ việc áp dụng những thành tựu khoa học – công nghệ hiện đại nhất vào công cuộc công nghiệp hóa. Ngay cả sự tồn tại cùng một lúc của ba làn sóng văn minh chồng lên nhau cũng không phải là yếu tố chỉ gây trở ngại. Nếu tận dụng được sự phát triển của công nghệ thông tin và các khoa học – công nghệ hiện đại khác trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, đồng thời khai thác được triệt để những tính chất tương đồng giữa làn sóng văn minh thứ nhất với làn sóng thứ ba, Việt Nam sẽ rút ngắn thời gian bằng tốc độ phát triển nhanh để trở thành một nước công nghiệp hiện đại, cùng lúc đạt tới tầm cao của làn sóng văn minh thứ ba ngay trong nửa đầu thế kỷ XXI.

Như lịch sử đã chỉ rõ, vấn đề then chốt để thực hiện thành công đường lối công nghiệp hóa của Việt Nam là: đưa đất nước hội nhập với làn sóng văn minh tiên tiến. Vấn đề này đã được Đảng giải quyết bằng chính sách “*mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*”, trong đó “*Việt Nam muốn là bạn và là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*”⁽⁷⁾

Từ năm 1991, các học giả Nhật Bản T.Murakami và T.Nishiwaki đã dự báo về sự xuất hiện của Làn sóng thứ tư được gọi là Văn minh Sáng tạo. Hy vọng rằng, Việt Nam sẽ tiến vào làn sóng này cùng một lúc với các nước khác.

CHÚ THÍCH

1. Alvin Toffler, *The Third Ware*, William Morrow and Company, Inc. New York, USA 1980. Bản dịch của Nguyễn Văn Trung. *Làn sóng thứ ba*. Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội 1992, tr. 22.
2. Dẫn theo bản dịch của Bùi Kỳ trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ X – thế kỷ XVII*, Nxb Văn hóa, Hà Nội 1962, tr. 253.
3. Alvin Toffle, Sđd, tr. 22 – 23.
4. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1987.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 23 – 24.
6. Alvin Toffler, Sđd, 161.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII trình Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng*, Báo Nhân Dân ngày 3-2-2001.